

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. Argentina	2. ordinary	3. first floor	4. one bathroom	5. favorite	6. D
7. A	8. C	9. D	10. B	11. C	12. C
13. B	14. D	15. B	16. C	17. A	18. A
19. B	20. D	21. B	22. C	23. B	24. A
25. D	26. False	27. False	28. NI	29. True	30. True

31. The bathroom is on the second floor near the living room.
32. Does Nick do jigsaw puzzles on Tuesday afternoon?
33. Do Linh and San have piano lessons on Monday and Thursday?
34. How do you go to school every day?
35. What is next to the bed?
36. Where does Sang have lunch?
37. When is his birthday?
38. Trang catches bus to school at a.m. every morning.
39. Tan goes to the amusement park every weekend.
40. What is on Tommy's house floor?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

I'm Joe, and I'm 12 years old. I live with my parents and a 10-year-old brother in a house in Argentina. My house isn't an ordinary house. It is a cottage without any straight walls. It doesn't have a balcony or a garage. It has got two floors. There is an open kitchen on the first floor. On the second floor, there are two bedrooms and one bathroom. There is a small relaxing room next to my bedroom on the second floor. This is my favorite place because there's a great view of my town and other cottages from here. What's your favorite place? What's your house like?

Tạm dịch:

Tôi là Joe và tôi 12 tuổi. Tôi sống cùng bố mẹ và em trai 10 tuổi trong một ngôi nhà ở Argentina. Nhà của tôi không phải là một ngôi nhà thông thường. Đó là một ngôi nhà không có bức tường nào thẳng tắp. Nó không có ban công hay gara. Nó có hai tầng. Có một căn bếp mở ở tầng một. Trên tầng hai có hai phòng ngủ và một phòng tắm. Có một phòng thư giãn nhỏ cạnh phòng ngủ của tôi trên tầng hai. Đây là nơi yêu thích của tôi vì từ đây có phong cảnh tuyệt đẹp khi nhìn ra thị trấn của tôi và những ngôi nhà nhỏ miền quê khác. Địa điểm yêu thích của bạn là ở đâu? Ngôi nhà của bạn như thế nào?

1.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**Argentina (n): *nước Ác-hen-ti-na*Joe and his family live in a house in **Argentina**.*(Joe và gia đình của anh ấy sống trong một ngôi nhà ở Argentina.)***Thông tin:** I'm Joe, and I'm 12 years old. I live with my parents and a 10-year-old brother in a house in Argentina.*(Tôi là Joe và tôi 12 tuổi. Tôi sống cùng bố mẹ và em trai 10 tuổi trong một ngôi nhà ở Argentina.)***Đáp án:** Argentina

2.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**ordinary (adj): *thông thường*Joe's house isn't a(n) **ordinary** house.*(Nhà của Joe không phải là một ngôi nhà thông thường.)***Thông tin:** My house isn't an ordinary house.*(Nhà của tôi không phải là một ngôi nhà thông thường.)*

Đáp án: ordinary

3.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**first floor: *tầng 1*The kitchen is on the **first floor**.*(Phòng bếp ở tầng 1.)***Thông tin:** There is an open kitchen on the first floor.*(Có một căn bếp mở ở tầng một.)*

Đáp án: first floor

4.

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**one bathroom: *1 phòng tắm*There are two bedrooms and **one bathroom** on the second floor.*(Có 2 phòng ngủ và 1 phòng tắm ở tầng hai.)***Thông tin:** On the second floor, there are two bedrooms and one bathroom.*(Trên tầng hai có hai phòng ngủ và một phòng tắm.)*

Đáp án: one bathroom

5.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The relaxing room on the second floor is Joe's **favorite** place.

(Phòng thư giãn nằm ở tầng hai là nơi yêu thích của Joe.)

Thông tin: There is a small relaxing room next to my bedroom on the second floor. This is my favorite place because there's a great view of my town and other cottages from here.

(Có một phòng thư giãn nhỏ cạnh phòng ngủ của tôi trên tầng hai. Đây là nơi yêu thích của tôi vì từ đây có phong cảnh tuyệt đẹp khi nhìn ra thị trấn của tôi và những ngôi nhà nhỏ miền quê khác.)

Đáp án: favorite

Bài nghe:

1. Hi, I'm Betty. And I go to Greenhill Secondary School. I like history, English, music and geography. I'm excellent at music. But my favorite subject is history. I have it every Monday. I have art on Wednesday and Friday. I don't like this subject because I'm bad at drawing.

2. I'm Derek. I'm in the sixth grade at Blackwood Secondary School. I love science, math, and PE. I like maths best. I have it on Thursday. I love PE too. I'm in the basketball team. So I have basketball practice every Friday. What about history? I have it every Tuesday. I don't really like it. I'm really terrible at dates.

Tạm dịch:

1. Xin chào, tôi là Betty. Và tôi đến trường trung học Greenhill. Tôi thích môn lịch sử, tiếng Anh, âm nhạc và địa lý. Tôi rất giỏi môn âm nhạc. Nhưng môn học yêu thích của tôi lại là lịch sử. Tôi học nó vào thứ Hai hàng tuần. Tôi có môn mỹ thuật vào thứ Tư và thứ Sáu. Tôi không thích môn này lắm vì tôi vẽ tệ.

2. Tôi là Derek. Tôi đang học lớp sáu tại trường trung học Blackwood. Tôi yêu môn khoa học, toán và thể dục. Tôi thích môn toán nhất. Tôi học môn này vào thứ năm. Tôi cũng yêu môn thể dục nữa. Tôi ở trong đội bóng rổ. Vậy nên tôi có buổi tập bóng rổ vào thứ Sáu hàng tuần. Còn lịch sử thì sao? Tôi học nó vào thứ Ba hàng tuần. Tôi không thích môn này lắm. Tôi thực sự tệ trong việc nhớ ngày tháng.

6. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Betty is good at _____.

(Betty học giỏi môn _____.)

A. history

(lịch sử)

B. English

(tiếng Anh)

C. art

(mĩ thuật)

D. music

(âm nhạc)

Thông tin: Hi, I'm Betty. And I go to Greenhill Secondary School. I like history, English, music and geography. I'm excellent at music.

(Xin chào, tôi là Betty. Và tôi đến trường trung học Greenhill. Tôi thích môn lịch sử, tiếng Anh, âm nhạc và địa lý. Tôi rất giỏi môn âm nhạc.)

Đáp án: D

7. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Betty has history on _____.

(Betty học môn lịch sử vào _____.)

A. Mondays

(thứ Hai hàng tuần)

B. Tuesdays

(thứ Ba hàng tuần)

C. Wednesdays

(thứ Tư hàng tuần)

D. Thursdays

(thứ Năm hàng tuần)

Thông tin: But my favorite subject is history. I have it every Monday.

(Nhưng môn học yêu thích của tôi lại là lịch sử. Tôi học nó vào thứ Hai hàng tuần.)

Đáp án: A

8. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Derek's most favourite subject is _____.

(Môn học Derek yêu thích nhất là _____.)

A. geography

(địa lí)

B. English

(tiếng Anh)

C. maths

(toán)

D. P.E.

(thể dục)

Thông tin: I like maths best.

(Tôi thích môn toán nhất.)

Đáp án: C

9. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Derek plays basketball on _____.

(Derek chơi bóng rổ vào _____.)

A. Mondays

(thứ Hai hàng tuần)

B. Tuesdays

(thứ Ba hàng tuần)

C. Thursdays

(thứ Năm hàng tuần)

D. Fridays

(thứ Sáu hàng tuần)

Thông tin: I'm in the basketball team. So I have basketball practice every Friday.

(Tôi ở trong đội bóng rổ. Vậy nên tôi có buổi tập bóng rổ vào thứ Sáu hàng tuần.)

Đáp án: D

10. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Derek has _____ on Tuesdays.

(Derek học môn _____ vào thứ Ba hàng tuần.)

A. science

(khoa học)

B. history

(lịch sử)

C. P.E.

(thể dục)

D. maths

(toán)

Thông tin: What about history? I have it every Tuesday.

(Còn lịch sử thì sao? Tôi học nó vào thứ Ba hàng tuần.)

Đáp án: B

11. C**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. Mars /mɑ:z/
- B. garden /'gɑ:dən/
- C. water /'wɔ:tə/
- D. car /kɑ:/

Phần gạch chân của đáp án C phát âm /ɔ:/, các đáp án còn lại phát âm /ɑ:/.

Đáp án: C

12. C**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

- A. eats /i:ts/
- B. walks /wɔ:ks/
- C. enjoys /ɪn'dʒɔɪz/
- D. stops /stɒps/

Phần gạch chân của đáp án C phát âm /z/, các đáp án còn lại phát âm /s/.

Đáp án: C

13. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. cabinet /'kæbɪnət/
- B. unusual /ʌn'ju:ʒuəl/
- C. washbasin /'wɒʃ,beɪsɪn/
- D. beautiful /'bju:tɪfəl/

Đáp án B có trọng âm rơi vào âm thứ 2, các phương án còn lại đều có trọng âm rơi vào âm thứ nhất.

Đáp án: B

14. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. music /'mju:zɪk/
- B. puzzle /'pʌzəl/
- C. habit /'hæbɪt/
- D. routine /ru:'ti:n/

Đáp án D có trọng âm rơi vào âm thứ 2, các phương án còn lại đều có trọng âm rơi vào âm thứ nhất.

Đáp án: D

15. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. cinema (n): rạp phim

B. library (n): thư viện

C. hospital (n): bệnh viện

D. post office (n): bưu điện

Read the science book: đọc sách khoa học => Cần đến thư viện

At the weekend, I like going to the **library** to read science books.*(Vào cuối tuần, tôi thích đến thư viện để đọc sách khoa học.)*

Đáp án: B

16. C**Kiến thức:** Chỉ từ**Giải thích**

“My uncle” là danh từ số ít, “this” là chỉ từ duy nhất trong những phương án trên dùng kèm “is” để chỉ những danh từ đếm được số ít.

Hey, Jim! Look at the picture. **This** is my uncle; he has got two children.*(Jim ơi! Nhìn vào bức ảnh này đi. Đây là chú của tớ đây; chú ấy có 2 người con.)*

Đáp án: C

17. A**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

A. beautiful (adj): đẹp

B. beautifully (adv): đẹp

C. beautify (v): làm đẹp

D. beauty (n): vẻ đẹp

Ở sau động từ to be trong câu này ta có thể điền một tính từ hoặc một danh từ. Tuy nhiên trước chỗ trống cần điền có từ nhấn mạnh “really”, mà từ này bổ nghĩa cho tính từ.

His new canal boat house is really **beautiful**.*(Căn nhà thuyền mới của anh ấy rất đẹp.)*

Đáp án: A

18. B**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn, liên từ**Giải thích:**

A. have (v): có

B. go (v): đi

C. play (v): chơi

D. take (v): lấy đi

go to the basketbal pratice: đi đến sân tập bóng rổ

Do they **go** to basketball practice every Friday and Sunday?

(Họ có đến sân tập bóng rổ vào mỗi thứ Sáu và Chủ Nhật không?)

Đáp án: B

19. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Với các mùa trong năm, ta dùng kèm giới từ “in”.

They don't like to go skateboarding **in** the winter.

(Họ không thích đi trượt ván vào mùa đông.)

Đáp án: B

20. D

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

When do you often go bowling?

(Khi nào bạn đi chơi bowling?)

A. In the playground.

(Ở sân chơi)

B. At home.

(Ở nhà.)

C. In the park.

(Ở công viên.)

D. After school.

(Sau giờ học.)

Câu hỏi có “When” là từ dùng để hỏi về thời điểm. “After school” là đáp án duy nhất chứa thông tin liên quan đến thời gian, các phương án còn lại đều mang thông tin về địa điểm.

Đáp án: D

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. eat (v): ăn

B. prepare (v): chuẩn bị

C. do (v): làm

D. take (v): lấy đi

prepare breakfast: chuẩn bị bữa sáng

Every day, she gets up at 5:45 a.m. and helps her mom **prepare** breakfast for her family.

(Hàng ngày, cô ấy thức dậy lúc 5:45 sáng và giúp mẹ chuẩn bị bữa sáng cho cả nhà.)

Đáp án: B

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. go (v): đi – cần dùng kèm “to”

B. come (v): đến – cần dùng kèm “to”

C. reach (v): đến nơi => không cần giới từ theo sau

D. get (v): đến nơi – cần dùng kèm “to”

They often **reach** school at 7:30 a.m.

(Họ thường đến trường lúc bảy rưỡi sáng.)

Đáp án: C

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. music club (n): câu lạc bộ âm nhạc

B. garden (n): vườn

C. market (n): chợ

D. park (n): công viên

Địa điểm có thể có hoa trong trường học là “garden”.

Then, they often walk around the school **garden** and look at beautiful flowers before class.

(Sau đó, họ thường đi dạo xung quanh khu vườn trong trường và ngắm nhìn những bông hoa tươi thắm trước khi vào lớp.)

Đáp án: B

24. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. have (v): làm

B. play (v): chơi

C. listen (v): nghe

D. do (v): làm

have lessons: có tiết học

After school, lots of students play sports, but Keira and Carey **have** music lessons at 3:45 p.m. every Tuesday and Friday.

(Tan trường, có rất nhiều bạn học sinh chơi thể thao, nhưng Keira và Carey lại có lớp học âm nhạc vào 3:45 vào mỗi ngày thứ Ba và thứ Sáu.)

Đáp án: A

25.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. has – have (v): có

B. takes – take (v): lấy đi

C. makes – make (v): làm

D. spends – spend (v): dành (thời gian, tiền bạc...)

Cấu trúc dành ra thời gian để làm gì: spend time + động từ đuôi -ing

After dinner, her family always **spend** time watching TV together.

(Sau bữa tối, gia đình cô ấy thường dành thời gian để xem TV cùng nhau.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Keira is 11 years old, and she lives in Leeds, England. Every day, she gets up at 5:45 a.m. and helps her mom (21) **prepare** breakfast for her family. She usually has breakfast at 6:15 a.m. Then, she gets dressed and goes to school by bicycle with her best friend, Carey. They often (22) **reach** school at 7:30 a.m. Then, they often walk around the school (23) **garden** and look at beautiful flowers before class. After school, lots of students play sports, but Keira and Carey (24) **have** music lessons at 3:45 p.m. every Tuesday and Friday. They are excellent at playing the piano. The two girls go home at 4:45 p.m. Keira helps her mother cook dinner. After dinner, her family always (25) **spend** time watching TV together.

Tạm dịch:

Keira 11 tuổi và cô sống ở Leeds, Anh. Hàng ngày, cô thức dậy lúc 5h45 sáng và giúp mẹ chuẩn bị bữa sáng cho gia đình. Cô ấy thường ăn sáng lúc 6:15 sáng. Sau đó, cô mặc quần áo và đến trường bằng xe đạp cùng với người bạn thân của mình, Carey. Họ thường đến trường lúc 7h30 sáng. Sau đó, hai người thường đi dạo quanh vườn trường và ngắm những bông hoa xinh đẹp trước khi vào học. Sau giờ học, có rất nhiều học sinh chơi thể thao, nhưng Keira và Carey có lớp học âm nhạc lúc 3:45 chiều. Thứ Ba và thứ Sáu hàng tuần. Họ chơi piano rất giỏi. Hai cô gái về nhà lúc 4h45 chiều. Keira giúp mẹ nấu bữa tối. Sau bữa tối, gia đình cô luôn dành thời gian cùng nhau xem TV.

Bài đọc:

ROSA AND LILA'S SCHOOL DAY

Rose and Lila are eleven years old. They go to Worcester Secondary School from Monday to Friday by bus. There are twenty-eight students in their class. Their school starts at 7:30 a.m. There is a short break at 9:15 a.m. and a lunch break at 11:30 a.m. Rose often brings her packed lunch, but Lila usually buys a hot school dinner. They always have their lunch at the canteen. In the afternoon, there are more lessons from 1:15 p.m.

to 3 p.m. When school finishes, Rosa and Lila often have piano lessons. The lessons are on Mondays, Wednesdays and Fridays. At 4 p.m., they go home. They really love their school.

Tạm dịch:

NGÀY HỌC CỦA ROSA VÀ LILA

Rose và Lila mười một tuổi. Họ đến trường trung học Worcester từ thứ Hai đến thứ Sáu bằng xe buýt. Có hai mươi tám học sinh trong lớp của họ. Giờ học bắt đầu lúc 7:30 sáng. Có giờ giải lao lúc 9:15 sáng và nghỉ trưa lúc 11:30 sáng. Rose thường mang cơm trưa đến trường, nhưng Lila thường mua trưa ở trường. Họ luôn ăn trưa ở căng tin. Buổi chiều có thêm tiết học từ 1h15 đến 3h chiều. Khi tan trường, Rosa và Lila thường đi học piano. Lớp học diễn ra thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu hàng tuần. Lúc 4 giờ chiều, họ về nhà. Họ thực sự yêu ngôi trường học của họ.

26. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Rosa and Lila walk to school together.

(Rosa và Lila đi bộ đến trường cùng nhau.)

Thông tin: Rose and Lila are eleven years old. They go to Worcester Secondary School from Monday to Friday by bus.

(Rose và Lila mười một tuổi. Họ đến trường trung học Worcester từ thứ Hai đến thứ Sáu bằng xe buýt.)

Đáp án: F

27. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There are three breaks in a school day.

(Mỗi ngày có 3 giờ giải lao ở trường.)

Thông tin: There is a short break at 9:15 a.m. and a lunch break at 11:30 a.m.

(Có giờ giải lao lúc 9:15 sáng và nghỉ trưa lúc 11:30 sáng.)

Đáp án: F

28. NI

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lila loves her hot school dinner.

(Lila thích bữa ăn trưa ở trường của cô ấy.)

Thông tin: Rose often brings her packed lunch, but Lila usually buys a hot school dinner.

(Rose thường mang cơm trưa đến trường, nhưng Lila thường mua trưa ở trường.)

⇒ Câu trên chỉ đề cập đến việc Lila thường mua bữa trưa ở trường, không đề cập về việc Lila có thích bữa ăn trưa ở trường hay không.

Đáp án: NI

29. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

They eat lunch at the canteen.

(Họ ăn trưa ở căng-tin.)

Thông tin: They always have their lunch at the canteen.

(Họ luôn ăn trưa ở căng-tin.)

Đáp án: T

30.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Rosa and Lila have piano lessons three times a week.

(Rosa và Lila có lớp học piano 3 lần một tuần.)

Thông tin: When school finishes, Rosa and Lila often have piano lessons. The lessons are on Mondays, Wednesdays and Fridays.

(Khi tan trường, Rosa và Lila thường đi học piano. Lớp học diễn ra thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu hàng tuần.)

Đáp án: T

31.

Kiến thức: Cấu khẳng định ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định với động từ to be ở thì Hiện tại đơn:

Chủ ngữ + to be + giới từ + địa điểm.

Đáp án: The bathroom is on the second floor near the living room.

(Phòng tắm nằm ở tầng 2 gần phòng khách.)

32.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì Hiện tại đơn với động từ thường:

Does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu + tân ngữ + trạng từ thời gian?

Đáp án: Does Nick do jigsaw puzzles on Tuesday afternoon?

(Nick có chơi trò chơi ghép hình vào buổi chiều thứ 3 không?)

33.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì Hiện tại đơn với động từ thường:

Do + chủ ngữ số nhiều + động từ nguyên mẫu + tân ngữ + trạng từ thời gian?

Đáp án: Do Linh and San have piano lessons on Monday and Thursday?

(Linh và San có lớp học piano vào thứ Hai và thứ Năm không?)

34.

Kiến thức: Câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Phần được gạch chân mang thông tin về cách thức di chuyển => dùng "How" để đặt câu hỏi

- Cấu trúc câu hỏi dùng "How" với động từ ở thì hiện tại đơn:

How + do + chủ ngữ ngôi thứ 2 + động từ nguyên mẫu + trạng từ tần suất?

Đáp án: How do you go to school every day?

(Bạn đến trường mỗi ngày bằng cách nào?)

35.

Kiến thức: Câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Phần được gạch chân mang thông tin về đồ vật => dùng "What" để đặt câu hỏi

- Cấu trúc câu hỏi dùng "What" với động từ to be ở thì hiện tại đơn:

What + is + giới từ?

Đáp án: What is next to the bed?

(Cái gì ở bên cạnh cái giường vậy?)

36.

Kiến thức: Câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Phần được gạch chân mang thông tin về thời gian => dùng "When" để đặt câu hỏi

- Cấu trúc câu hỏi dùng "When" với động từ ở thì hiện tại đơn:

Whn + does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu?

Đáp án: Where does Sang have lunch?

(Sang ăn trưa ở đâu vậy?)

37.

Kiến thức: Câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Wh với động từ to be ở thì hiện tại đơn:

Từ để hỏi + to be + chủ ngữ?

Đáp án: When is his birthday?

(Sinh nhật anh ấy vào khi nào?)

38.

Kiến thức: Câu khẳng định ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + động từ chia + trạng từ thời gian + trạng từ tần suất.

Đáp án: Trang catches bus to school at 7 a.m. every morning.

(Trang bắt xe buýt đến trường lúc 7 giờ mỗi buổi sáng.)

39.

Câu khẳng định ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + động từ chia + trạng từ thời gian + trạng từ tần suất.

Đáp án: Tan goes to the amusement park every weekend.

(Tan đến công viên giải trí vào mỗi cuối tuần.)

40.

Kiến thức: Câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Wh với động từ to be ở thì hiện tại đơn:

Từ để hỏi + to be + giới từ + danh từ?

Đáp án: What is on Tommy's house floor?

(Cái gì ở trên sàn ngôi nhà của Tony vậy?)